

NGHIÊN CỨU

**HỆ QUI CHIẾU ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO NGHIÊN CỨU
TƯƠNG ĐỒNG - DI BIỆT TRONG GIAO TIẾP
GIAO VĂN HÓA VÀ SỰ CỐ DỤNG HỌC TRONG GIAO TIẾP
LIÊN VĂN HÓA: QUI CHIẾU TÁC ĐỘNG (GIAO TIẾP)
(BÀI 5)**

Nguyễn Quang*

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 28 tháng 9 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 10 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 10 năm 2023

Tóm tắt: Tiếp nối bài 4 đề xuất mô hình ‘Ngôn ngữ và Văn hóa trong tương tác’ (mô hình LCI), bài viết này giới thiệu hai mô hình định vị các loại thành tố và thể hiện tính tương kết, tương phụ và tương tác trong nội bộ các loại thành tố và giữa các tầng thành tố. Bài viết cũng đề xuất một mạng các thành tố tác động với các miêu tả và câu hỏi nhận diện cụ thể cùng các giả định siêu nghiệm cho kiểm chứng biểu đạt xét theo qui chiếu ‘Cấp mức’ với từng thành tố.

Từ khóa: hệ qui chiếu, qui chiếu tác động, mô hình định vị thành tố, mạng thành tố tác động

1. Đặt vấn đề

Trong mô hình về (cho nghiên cứu về) các ngôn ngữ và văn hóa trong tương tác (*LCI model*) được trình bày ở bài 4 (Nguyễn Quang, 2023), chúng tôi đề xuất ba loại thành tố. Đó là:

- ‘Thành tố ảnh hưởng’: bao gồm các thành tố bao trùm, ảnh hưởng đến giao tiếp (Khả năng dẫn đến việc ưa chuộng/*preference* một/các biểu hiện siêu dụng học nào đó và khả năng dẫn đến việc lựa chọn thường xuyên hơn/*more frequent choice* một/các biểu đạt dụng học nào đó trong hành vi tương tác nói chung). Sự tương kết (*Interconnectivity*), tương phụ (*interdependence*) và tương tác (*interactionality*) giữa chúng cùng không gian văn hóa - xã hội (*socio-cultural space*) tại nơi tương tác giúp tạo ra ản dụ ý niệm về ‘Khí hậu giao tiếp’ (*Communication climate*) của hành vi tương tác.

- ‘Thành tố tác động’: bao gồm các thành tố cụ thể, tác động đến giao tiếp (Việc ưa chuộng/*preference* một/các biểu hiện siêu dụng học và việc lựa chọn/*choice* một/các biểu đạt dụng học trong một hành vi tương tác cụ thể). Sự liên kết, tương phụ và tương tác giữa chúng giúp tạo ra ản dụ ý niệm về ‘Thời tiết giao tiếp’ (*Communication weather*) của hành vi tương tác.

- ‘Thành tố biểu hiện’: bao gồm các thành tố qui hiện, giúp nhận diện, định dạng, định loại các biểu hiện siêu dụng học và/hoặc các biểu đạt dụng học trong hành vi tương tác.

Các thành tố ảnh hưởng đã được trình bày chi tiết trong Nguyễn Quang (2011, 2020,

* Tác giả liên hệ

Email: ngukwang@yahoo.com

2022) và các thành tố biểu hiện đã được phân tích cụ thể trong Nguyễn Quang (2022). Bài viết này tập trung vào định vị các loại thành tố và đi sâu vào phân tích các thành tố tác động.

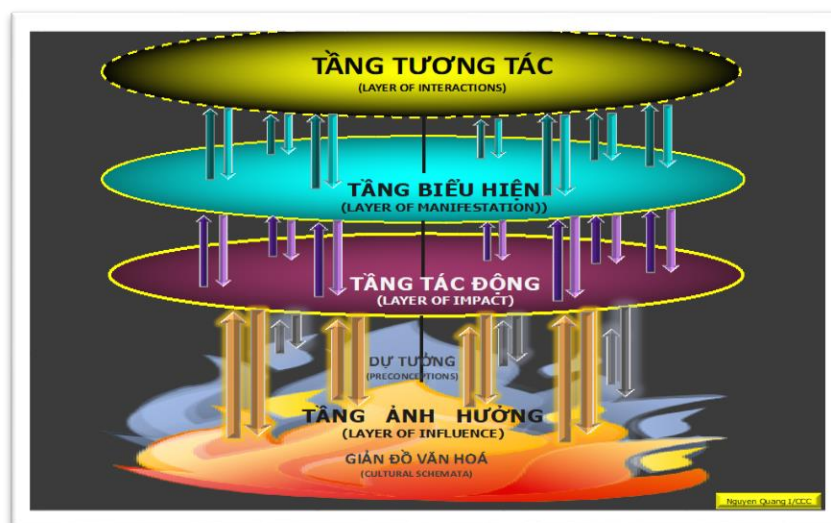
2. Định vị các loại thành tố

Trong ‘Mô hình tương liên văn hóa - giao tiếp’/ ‘*Culture-Communication Correlation Model*’ (Nguyễn Quang, 2011), chúng tôi nhìn nhận ‘Văn hóa’ như một ngọn lửa, được hằng dưỡng bởi các ẩn tàng văn hóa như ‘Giá trị’, ‘Đức tin’, ‘Quan niệm’, ‘Chính trị - xã hội’, ‘Trình độ văn minh’, ‘Phong tục’, ‘Tập quán’, ... Với ‘Sơ đồ về sốc văn hóa và ngừng trệ giao tiếp’/ ‘*Flowchart of Culture Shock and Communication Breakdown*’ (Nguyễn Quang, 2020), chúng tôi thể hiện ‘Dự tưởng’ như là các yếu tố ‘đồng hành’ với ‘Giản đồ văn hóa’ của người giao tiếp liên văn hóa để cùng tạo ảnh hưởng (*exercising their influence*) lên các tầng ‘Tác động’, ‘Biểu hiện’ với các mức độ và cường độ khác nhau.

Nhằm (a) định vị các loại thành tố trong các tương tác liên nhân, đồng thời, (b) thể hiện tính tương kết (*interconnectivity*) giữa các loại thành tố để tạo ra các hành vi tương tác và (c) nêu bật tính tương phụ, nhân quả giữa các thành tố đồng loại và giữa các loại thành tố, chúng tôi xin được đưa ra mô hình sau trên cơ sở kết hợp ý tưởng của các mô hình và sơ đồ đã nêu:

Hình 1

Mô hình định vị các loại thành tố (Nguyễn Quang)



Các loại thành tố được định vị như sau:

+ Tầng ảnh hưởng là nơi lưu chứa các thành tố ảnh hưởng, bao gồm các ẩn tàng văn hóa trong giản đồ văn hóa của người giao tiếp và các dự tưởng của họ, cùng vùng ảnh hưởng (không gian văn hoá - xã hội) trong chu cảnh tương tác.

+ Tầng tác động là nơi lưu chứa các thành tố tác động, được tập hợp trong bảy nhóm.

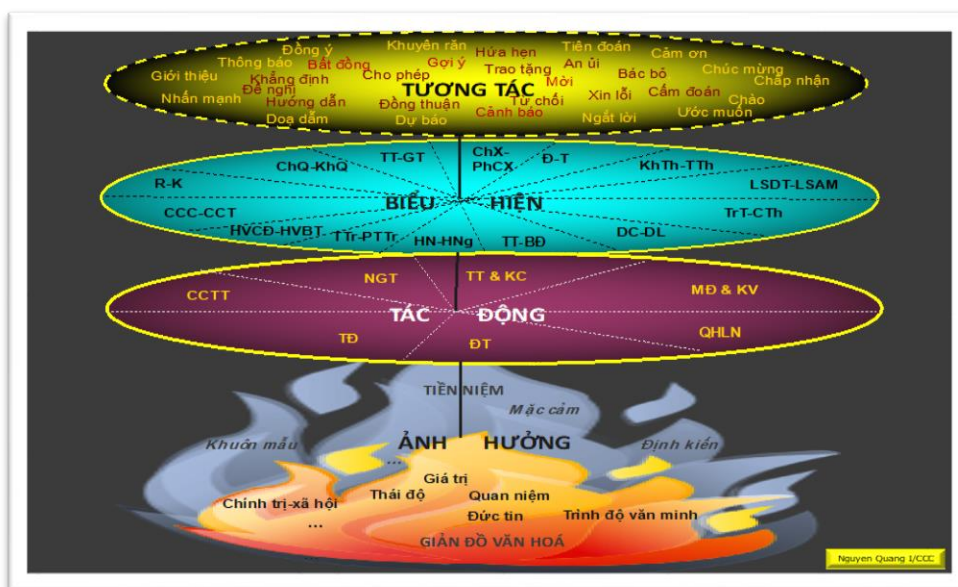
+ Tầng biểu hiện là nơi lưu chứa các thành tố biểu hiện, hay các bình diện phạm trù, giúp nhận diện, định vị, định loại các biểu hiện siêu dụng học và biểu đạt dụng học trên tầng tương tác.

+ Tầng tương tác là tầng mở, nơi diễn ra các hành vi tương tác thực tế với các biểu hiện siêu dụng học và biểu đạt dụng học sống động và đa dạng.

Các loại thành tố cụ thể sẽ được chi tiết hóa theo mô hình sau:

Hình 2

Mô hình chi tiết định vị các (nhóm) thành tố (Nguyễn Quang)



<ul style="list-style-type: none"> - NGT: Người giao tiếp - TT & KC: Trạng thái và khí chất - MĐ & KV: Mục đích và kì vọng - QHNL: Quan hệ liên nhân - ĐT: Đề tài - TĐ: Thông điệp - CCTT: Chu cảnh tương tác 	<ul style="list-style-type: none"> - ChQ-KhQ: Chủ quan - Khách quan - TT-GT: Trực tiếp - Gián tiếp - ChX-PhCX: Chính xác - Phi chính xác - Đ-T: Động - Tĩnh - KhTh-TTh: Khiêm thân - Tôn thân - LSDT-LSAM: Lịch sự dương tính - Lịch sự âm tính - TrT-CTh: Trừu tượng - Cụ thể 	<ul style="list-style-type: none"> - DC-DL: Duy cảm - Duy lí - TT-BĐ: Tôn ti - Bình đẳng - HN-HNg: Hướng nội - Hướng ngoại - TTr-PTTr: Trang trọng - Phi trang trọng - HVCĐ-HVBT: Hướng về cộng đồng - Hướng về bản thân - CCC-CCT: Chu cảnh cao - Chu cảnh thấp - R-K: Rườm-Kiệm
--	---	--

Hai mô hình trên được cấu trúc với:

- (a) tầng đáy là tầng ảnh hưởng,
- (b) tầng 2 là tầng tác động,
- (c) tầng 3 là tầng biểu hiện, và
- (d) tầng 4 là tầng mở của các hành vi tương tác. Cụ thể:

Tầng ảnh hưởng: Tầng này có thể được mượn tượng như hai ngọn lửa song kề với ngọn chính là giản đồ văn hóa của người giao tiếp và ngọn phụ là các dự tưởng của họ. Các thành tố thuộc ngọn lửa ‘Giản đồ văn hóa’ gồm giá trị/ *values*, đức tin/ *beliefs*, quan niệm/ *perceptions*, thể chế chính trị-xã hội/ *socio-politics*, trình độ văn minh/ *civilisation level*, tập quán văn hóa/ *cultural practices*, ... Các thành tố thuộc ngọn lửa ‘Dự tưởng’ gồm khuôn mẫu/ *stereotypes*, thành kiến/ *prejudices*, mặc cảm/ *complexes*, ... Vì đây là mô hình xuyên tác nên

chúng tôi cho rằng tính tương phụ và tương tác giữa các thành tố ảnh hưởng cũng được coi là một thành tố của vùng ảnh hưởng.

Tầng tác động: [Sẽ được trình bày chi tiết ở phần sau] Đây là tầng bao chứa các thành tố tác động (35 thành tố) thuộc 7 nhóm, gồm:

- + Thông số nhân thân của người giao tiếp/ *Communicators' parameters* [14 thành tố]
- + Trạng thái và khí chất của người giao tiếp/ *Communicators' mood and temperament* [4 thành tố]
- + Mục đích và kì vọng của người giao tiếp/ *Communicators' purpose(s) and expectation(s)* [4 thành tố]
- + Quan hệ liên nhân/ *Interpersonal relationship* [6 thành tố]
- + Đề tài/ *Topic* [1 thành tố]
- + Thông điệp/ *Message* [3 thành tố]
- + Chu cảnh tương tác/ *Context of interaction* [3 thành tố]

Tầng biểu hiện: Đây là tầng bao chứa các thành tố mang tính qui hiện (các bình diện phạm trù) giúp ta nhận diện, định dạng, định loại các biểu hiện/biểu đạt trong hành vi tương tác. Nó chính là màng lọc giao văn hoá (*cross-cultural filter*) trong mô hình LCI (Nguyễn Quang, 2023) và bao gồm các thành tố sau:

- + ‘Hướng về cộng đồng - Hướng về bản thân’
- + ‘Tôn ti - Bình đẳng’
- + ‘Khiêm thân - Tôn thân’
- + ‘Duy cảm - Duy lí’
- + ‘Chủ quan - Khách quan’
- + ‘Hướng nội - Hướng ngoại’
- + ‘Lịch sự dương tính - Lịch sự âm tính’
- + ‘Rùm - Kiệm’
- + ‘Trang trọng - Phi trang trọng’
- + ‘Trừu tượng - Cụ thể’
- + ‘Chu cảnh cao - Chu cảnh thấp’
- + ‘Trực tiếp - Gián tiếp’
- + ‘Động - Tĩnh’

Tầng hành vi tương tác: Đây là tầng mở (được thể hiện trong hai mô hình trên bằng các đường bao ngắt quãng/*interrupted lines*) qui tụ tất cả các hành vi tương tác liên nhân, nội/liên/giao văn hóa: Cả ngôn từ và phi ngôn từ, cả các hành động lời nói, hành động giao tiếp, sự kiện giao tiếp và tình huống giao tiếp cùng các biểu hiện siêu dụng học và biểu đạt dụng học của chúng...

Mặc dù đây là các mô hình định vị thành tố, nhưng, cũng như mô hình LCI được đề xuất trong bài 4, chúng vẫn thể hiện được các tiêu chí mà chúng tôi đề ra cho việc thiết kế và phát triển một mô hình giao tiếp liên nhân (Nguyễn Quang, 2023): Mang đặc tính con người (*human*), không thiên vị (*unbiased*), đa năng (*multifunctional*) và xuyên tác (*transactional*):

- a. Mang đặc tính con người: Các mô hình này thể hiện được bản chất kép của con người [Sinh thể xã hội (N1) → Tương tác và Sinh thể ý thức (N2) → Tư duy] với các thuộc tính tri nhận, cảm xúc và hành vi của N1 và N2 được gọi mở.

- b. Không thiên vị: Trong các mô hình trên, các thành tố ảnh hưởng, tác động và biểu hiện đều [...] mang tính qui gộp (inclusive) và đóng vai trò là những mẫu số chung (*common denominators*) của tương tác con người, bất luận họ thuộc về nguồn gốc văn hóa nào. [...] Chúng] thể hiện được tính ‘bình đẳng nhưng khác biệt’ (*equal but different*) giữa các ngôn ngữ và văn hóa được xét cũng như không gợi ý cho những phán định giá trị khi nghiên cứu các hành động/sự kiện/tình huống giao tiếp cụ thể’ (Nguyễn Quang, 2023: 2).
- c. Xuyên tác: Tính xuyên tác được thể hiện như sau:
- + Người giao tiếp vừa đóng vai trò hoán đảo (người gửi/ *sender* và người nhận/ *receiver*; người lập mã/ *encoder* và người giải mã/ *decoder*; người lập, gửi thông điệp/ *message encoder, sender* và người lập, gửi phản hồi/ *feedback encoder, sender*) vừa đồng thời là [...] các tác nhân chủ động của quá trình. Họ sở hữu các trường kinh nghiệm gồm giá trị, thái độ, đức tin, ảnh hưởng tâm lí, hình thức diễn giải... Điểm nổi bật của mô hình này là vai trò kép của người giao tiếp’ (Nguyễn Quang, 2022, tr. 5).
 - + Các thành tố trong hai mô hình trên là tất cả các thành phần tham dự (tác động, ảnh hưởng, thể hiện) của hệ sinh thái tương tác vốn luôn động trong vòng quay sinh - trưởng - dịch - biến.
 - + Cả hai mô hình đều hiển thị sự tương kết (*interconnectivity*), tương phụ (*interdependence*) và tương tác (*interaction*) trong quá trình giao tiếp:
 - giữa các thành tố cùng loại: Các thành tố ảnh hưởng không bị phân chia bởi các đường bao; các thành tố tác động và biểu hiện chỉ bị phân chia bởi các đường bao ngắt quãng; các tầng đều quay vòng quanh trục kết nối.
 - giữa các loại thành tố: Các mũi tên ngược chiều cho thấy qui trình tương phụ và tương tác giữa các loại thành tố.
 - giữa các vùng, tầng của mô hình: Các vùng/tầng của mô hình được tương kết bởi trục kết nối.
 - + Hai mô hình, khi kết hợp, sẽ giúp ta thấy được cách thức vận hành của các loại thành tố: Các thành tố thuộc giản đồ văn hóa và dự tưởng tạo ảnh hưởng lên các thành tố tác động; các thành tố tác động giúp người giao tiếp quyết định lựa chọn và sử dụng điểm căng (*tensions*) của các thành tố biểu hiện; cuối cùng, sự lựa chọn và sử dụng các điểm căng đó sẽ được hiện thực hóa bằng các biểu hiện siêu dụng học và các biểu đạt dụng học cụ thể ở tầng tương tác. Ở chiều ngược lại, những dị biệt trong chuyển giao giao văn hóa/ *cross-cultural transfer* (Nguyễn Quang, 2014) và sự cố dụng học liên văn hóa/ *intercultural pragmatic failure* (Nguyễn Quang, 2020) ở tầng tương tác (vốn bị coi là những nguyên nhân dẫn đến sốc văn hóa, xung đột văn hóa và ngừng trệ giao tiếp) sẽ giúp người giao tiếp điều chỉnh việc/cách thức lựa chọn, sử dụng điểm căng của các thành tố biểu hiện, từ đó, điều chỉnh, thay đổi hoặc gia giảm cường độ của các thành tố tác động và, như một hệ quả tất yếu, các thành tố ảnh hưởng cũng sẽ được điều chỉnh, thay đổi hoặc gia giảm cường độ một cách tương ứng.
- d. Đa năng: Hai mô hình trên không chỉ định vị các loại thành tố và cách thức tổ chức của chúng (mô hình tổ chức/ *organisational model*), thể hiện quá trình vận hành của tương tác (mô hình qui trình/ *process model*), mà còn tạo thuận lợi cho việc xem xét các hành động và sự kiện trong các tình huống giao tiếp cụ thể (mô hình nghiên cứu/ *research model*). Chúng khả dụng không chỉ cho nghiên cứu ngôn từ (cả nội ngôn khẩu

ngữ/ ngôn từ + ngôn thanh và nội ngôn bút ngữ/ ngôn từ + phi ngôn thanh) mà còn, với đôi chút điều chỉnh, cho nghiên cứu phi ngôn từ (cả cận ngôn/ phi ngôn từ + ngôn thanh và ngoại ngôn/ phi ngôn từ + phi ngôn thanh).

3. Mạng thành tố tác động: Miêu tả thành tố

Ember & Ember (2009, tr. 3) cho rằng: Quan hệ giữa nghiên cứu giao văn hóa và nghiên cứu một văn hóa nhất định cũng tương tự như quan hệ giữa dịch tễ học và thực hành y học lâm sàng. Trong nghiên cứu dân tộc học và thực hành lâm sàng, trọng tâm chính là trường hợp riêng lẻ - bệnh nhân trong y học, xã hội hoặc nền văn hóa trong nhân học văn hóa. Các nhà dịch tễ học nghiên cứu đặc điểm của các quần thể một cách khái quát hơn. Họ xem xét tỉ lệ mắc bệnh và phân bố bệnh tật giữa các quần thể và cố gắng tìm hiểu các nguyên nhân gây bệnh, trước hết là thông qua các phân tích tương liên về các nguyên nhân và kết quả giả định. Tương tự như vậy, các nhà nghiên cứu giao văn hóa quan tâm đến các nguyên nhân và kết quả của biến thể văn hóa trên một vùng rộng lớn, thường là toàn thế giới.

Trên tinh thần và với kì vọng kết hợp giữa dân tộc học giao tiếp và đối sánh giao văn hóa nhằm, một mặt, tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu (miêu tả, phân tích, diễn giải, ...) các trường hợp riêng lẻ trong giao tiếp nội văn hóa và, mặt khác, gợi mở cho việc phát hiện và đối sánh (phân loại, phân tích, diễn giải, lí giải, ...) các thành tố tác động, dưới ảnh hưởng của các ảnh hưởng văn hóa và các dự tưởng với các cường độ khác nhau, đã dẫn đến các tương đồng - dị biệt và sự cố dụng học như thế nào trong giao tiếp liên/giao văn hóa, chúng tôi xin được thiết kế và đưa ra mạng thành tố tác động dưới đây.

Trong mạng thành tố giao tiếp SPEAKING dành cho miêu tả một sự kiện lời nói (*speech event*), Hymes (1972) đưa ra các nhóm 'Chuỗi hành động' / 'Act sequences' (Chuỗi các hành động lời nói tạo nên sự kiện lời nói), 'Giọng điệu' / 'Key' (Tông điệu và phong cách của diễn trình), 'Chuẩn tắc' / 'Norms' (Các chuẩn tắc tương tác/sản sinh và diễn giải các hành động lời nói) và 'Thể loại' / 'Genres' ('Loại' sự kiện lời nói). Tập trung vào miêu tả và phân tích sự kiện giao tiếp (*communicative event*), Saville-Troike (2003) cũng đưa ra các (nhóm) thành tố như 'Chuỗi hành động' của các hành động giao tiếp, 'Giọng điệu' chung của sự kiện giao tiếp, 'Qui tắc tương tác' trong sự kiện giao tiếp, 'Chuẩn tắc diễn giải' các hành động giao tiếp trong một sự kiện cụ thể và 'Thể loại' (được tác giả đặt trong chu cảnh ngoại nhân/ *extrapersonal context*) của sự kiện giao tiếp.

Tuy nhiên, chúng tôi không đưa (các) nhóm thành tố trên vào mạng của mình vì mạng được đề xuất này là mạng phân tích *các thành tố tác động đến hành động lời nói/giao tiếp* chứ không phải mạng miêu tả *các thành tố giao tiếp* nói chung; hay nói chính xác hơn, nó không phải là mạng *các thành tố được sử dụng để miêu tả một sự kiện giao tiếp* trong một cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa cụ thể.

Hơn nữa, trong mạng được đề xuất, chúng tôi tập trung vào hành động lời nói (*speech act*) và hành động giao tiếp (*communicative act*) chứ không phải vào sự kiện lời nói/giao tiếp (*speech/communicative event*) với các hành động lời nói/giao tiếp khác nhau. Do vậy, những thành tố chỉ thực sự rõ nét trong một sự kiện lời nói/giao tiếp như 'Chuỗi hành động', 'Chuẩn tắc/Quy tắc tương tác/sản sinh', 'Chuẩn tắc diễn giải' và 'Thể loại' sẽ không được chúng tôi đưa vào mạng của mình. Tuy nhiên, các thành tố trên đều được chúng tôi đưa ra xem xét ở các khu vực, bình diện, khía cạnh khác nhau, với các mức độ khác nhau, trong nghiên cứu của mình.

Ví dụ:

Chuỗi hành động: Có thể được xem xét ở chiều qui chiếu 'Biểu hiện' với các thành tố

biểu hiện (hay các ‘bình diện phạm trù’, các ‘qui hiện’) như: Trực tiếp - Gián tiếp, Chu cảnh cao - Chu cảnh thấp, Tôn ti - Bình đẳng, ... (Nguyễn Quang, 2021b).

Giọng điệu: Có thể được phát hiện và phân tích ở chiều qui chiếu ‘Biểu hiện’ trong các thành tố biểu hiện như: Trang trọng - Phi trang trọng, Lịch sự dương tính - Lịch sự âm tính, Khiêm thân - Tôn thân, Duy cảm - Duy lí, ... (Nguyễn Quang, 2021b). Nó cũng được lưu xét ở khu vực ‘Cận ngôn’/ ‘Paralanguage’ (‘Các đặc tính ngôn thanh’/ ‘Vocal characteristics’, ‘Các loại thanh lưu’/ ‘Types of vocal flow’, ‘Các yếu tố xen ngôn thanh’/ ‘Vocal interferences’, ...) và, thậm chí, ‘Ngoại ngôn’/ ‘Extralinguage’, đặc biệt là ‘Ngôn ngữ thân thể’/ ‘Body language’ (‘Tu thế’/ ‘Postures’, ‘Cử chỉ’/ ‘Gestures’, ‘Diện hiện’/ ‘Facial expressions’, ‘Nhãn giao’/ ‘Eye contact/gaze’, ...) (Nguyễn Quang, 2008).

Thể loại: Có thể được xem xét ở chiều qui chiếu ‘Biểu hiện’ với các thành tố biểu hiện như: Trang trọng - Phi trang trọng và Rườm - Kiệm (Nguyễn Quang, 2021b).

Các chuẩn tắc diễn giải: Có thể được xem xét trong ‘Mô hình năng lực giao tiếp liên văn hóa’ (ICC model) do chúng tôi đề xuất (Nguyễn Quang, 2017) với các kỹ năng diễn giải/ *interpreting skills*, kỹ năng kỹ thuật/ *technical skills* và kỹ năng liên nhân/ *interpersonal skills*.

Các chuẩn tắc/qui tắc sản sinh/tương tác: Có thể được phân tích ở ‘Giản đồ văn hóa’ của người giao tiếp với các thành tố ảnh hưởng như: ‘Tập quán văn hóa’/ ‘Cultural practices’, ‘Phong cách giao tiếp’/ ‘Communication style’, ‘Quan niệm’/ ‘Perceptions’, ‘Vùng ảnh hưởng’/ ‘Area of influence’, ...

Sau đây là mạng thành tố tác động do chúng tôi đề xuất:

STT	NHÓM THÀNH TỐ TÁC ĐỘNG (Groups of impact components)	THÀNH TỐ TÁC ĐỘNG (Impact components)	MIÊU TẢ (Description)
1	Thông số nhân thân của người giao tiếp (Communicators' parameters)	Chủ thể (Communicator A)	[1] Tuổi tác (Age) - Thiếu nhi/ Thiếu niên/ Thanh niên/ Trung niên/ Lão niên. Hay: - Từ ... đến .../ Từ ... đến ...
			[2] Giới tính (Gender) Nữ/ Nam/ Giới tính thứ ba.
			[3] Nghề nghiệp (Occupation) - Thuộc: Khoa học xã hội/ Khoa học tự nhiên/ Kỹ thuật/ Dịch vụ/ Nghệ thuật-giải trí/ Học sinh-sinh viên, ... Hay: - Nghề nghiệp cụ thể: ...
			[4] Trình độ học vấn (Qualification) Tiền học đường/ Tiểu học/ Trung học cơ sở/ Trung học phổ thông/ Đại học/ Sau/Trên đại học.
			[5] Trình độ ngoại ngữ/ Mức độ tiếp biến văn hoá (S/F language acquisition/ Acculturation) - Không biết ngoại ngữ/ Biết các ngoại ngữ Âu-Mĩ/ Biết các ngoại ngữ Đông phương. - Mức độ: Giỏi/ Khá/ Trung bình/ Yếu; ...

			[6] Tình trạng hôn nhân (<i>Marital status</i>)	Chưa có gia đình/ Đã có gia đình/ Li dị/ Goá/ ...			
			[7] Nơi ngụ cư lâu nhất (<i>Area where A spends most of his/her time</i>)	Thành phố lớn/ Thị xã-thị trấn/ Nông thôn-đồng bằng/ Vùng núi- vùng sâu-vùng xa, ...			
		Đối thể (<i>Communicator B</i>)	[8] Tuổi tác (<i>Age</i>)	- Thiếu nhi/ Thiếu niên/ Thanh niên/ Trung niên/ Lão niên. Hay: - Từ ... đến .../ Từ ... đến ...			
			[9] Giới tính (<i>Gender</i>)	Nữ/ Nam/ Giới tính thứ ba.			
			[10] Nghề nghiệp (<i>Occupation</i>)	- Thuộc: Khoa học xã hội/ Khoa học tự nhiên/ Kỹ thuật/ Dịch vụ/ Nghệ thuật-giải trí/ Học sinh-sinh viên, ... Hay: - Nghề nghiệp cụ thể: ...			
			[11] Trình độ học vấn (<i>Qualification</i>)	Tiền học đường/ Tiểu học/ Trung học cơ sở/ Trung học phổ thông/ Đại học/ Sau/Trên đại học.			
			[12] Trình độ ngoại ngữ/ Mức độ tiếp biến văn hoá (<i>S/F language acquisition/ Acculturation</i>)	- Không biết ngoại ngữ/ Biết các ngoại ngữ Âu-Mĩ/ Biết các ngoại ngữ Đông phương. - Mức độ: Giỏi/ Khá/ Trung bình/ Yếu; ...			
			[13] Tình trạng hôn nhân (<i>Marital status</i>)	Chưa có gia đình/ Đã có gia đình/ Li dị/ Goá/ ...			
			[14] Nơi ngụ cư lâu nhất (<i>Area where B spends most of his/her time</i>)	Thành phố lớn/ Thị xã-thị trấn/ Nông thôn-đồng bằng/ Vùng núi- vùng sâu-vùng xa, ...			
			2	Trạng thái và khí chất của người giao tiếp (<i>Communicators' mood and temperament</i>)	Chủ thể (<i>Communicator A</i>)	[15] Trạng thái (<i>Mood</i>)	Mê mẩn/ Sung sướng/ Vui vẻ/ Bình thường/ Buồn chán/ Cáu giận/ Cuồng nộ.
						[16] Khí chất (<i>Temperament</i>)	Thái hoạt/ Hoạt/ Trung tính/ Trầm/ Thái trầm.

		Đối thể (<i>Communicator B</i>)	[17] Trạng thái (<i>Mood</i>)	Mê mẩn/ Sung sướng/ Vui vẻ/ Bình thường/ Buồn chán/ Cáu giận/ Cuồng nộ.
			[18] Khí chất (<i>Temperament</i>)	Thái hoạt/ Hoạt/ Trung tính/ Trầm/ Thái trầm.
3	Mục đích và kì vọng của người giao tiếp (<i>Communicators' purpose and expectation</i>)	Chủ thể (<i>Communicator A</i>)	[19] Mục đích (<i>Purpose</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - Có lợi cho cả chủ thể và đối thể. - Có lợi cho chủ thể và trung tính với đối thể. - Có lợi cho chủ thể nhưng bất lợi cho đối thể. - Trung tính với cả chủ thể và đối thể. - Trung tính với chủ thể và có lợi cho đối thể. - Trung tính với chủ thể nhưng bất lợi cho đối thể. - Bất lợi cho cả chủ thể và đối thể. - Bất lợi cho chủ thể nhưng có lợi cho đối thể. - Bất lợi cho chủ thể và trung tính với đối thể.
			[20] Kì vọng (<i>Expectation</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành vượt mức (các) mục tiêu đề ra. - Hoàn thành (các) mục tiêu đề ra. - Hoàn thành một phần/một số mục tiêu đề ra. - Không hoàn thành (các) mục tiêu đề ra. - Không kì vọng.
		Đối thể (<i>Communicator B</i>)	[21] Mục đích (<i>Purpose</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - Có lợi cho cả chủ thể và đối thể. - Có lợi cho chủ thể và trung tính với đối thể. - Có lợi cho chủ thể nhưng bất lợi cho đối thể. - Trung tính với cả chủ thể và đối thể. - Trung tính với chủ thể và có lợi cho đối thể. - Trung tính với chủ thể nhưng bất lợi cho đối thể. - Bất lợi cho cả chủ thể và đối thể. - Bất lợi cho chủ thể nhưng có lợi cho đối thể. - Bất lợi cho chủ thể và trung tính với đối thể.

			[22] Kỳ vọng (<i>Expectation</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành vượt mức (các) mục tiêu đề ra. - Hoàn thành (các) mục tiêu đề ra. - Hoàn thành một phần/một số mục tiêu đề ra. - Không hoàn thành (các) mục tiêu đề ra. - Không kỳ vọng.
4	Quan hệ liên nhân (<i>Interpersonal relationships</i>)	[23] Quan hệ chủ thể-đối thể (<i>Relationship</i>)		Ruột thịt: Thể hệ: Trên/ Bằng/ Dưới.
				<ul style="list-style-type: none"> - Họ hàng: Nội/ Ngoại/ Sui gia. - Thể hệ: Trên/ Bằng/ Dưới.
				Quen biết xã hội: Thân thiết/ Quen thân/ Quen sơ/ Không quen biết.
		[24] Quyền lực của chủ thể đối với đối thể (<i>Power</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền lực địa vị: Cao hơn/ Ngang bằng/ Thấp hơn. - Quyền lực tuổi tác: Già hơn/ Đồng lứa/ Trẻ hơn. - Quyền lực giới tính: Giới tính của chủ thể và đối thể trong xã hội/chu cảnh trọng nam/ trọng nữ/ bình đẳng. - Quyền lực học vấn: Cao hơn/ Tương đương/ Thấp hơn. - Quyền lực kinh tế: Cao hơn/ Ngang bằng/ Thấp hơn. - Quyền lực cơ bắp: Mạnh hơn/ Ngang bằng/ Yếu hơn. - Quyền lực danh tiếng: Cao hơn/ Ngang bằng/ Thấp hơn. - Quyền lực lãnh thổ: Thuộc lãnh thổ của chủ thể/ Thuộc lãnh thổ của đối thể/ Không thuộc lãnh thổ của ai. 	
	Chủ thể (<i>Communicator A</i>)	[25] Tình cảm cần biểu hiện (<i>A's feeling</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu thương. - Thân thiết. - Thân mật. - Bình thường. - Ghét bỏ. - Căm ghét. - Thù hận. 	
		[26] Thái độ cần thể hiện (<i>A's attitude</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - Kính trọng. - Tôn trọng. - Coi trọng. - Trung tính. - Coi thường. - Coi khinh. - Khinh bỉ. 	

		Đối thể (<i>Communicator B</i>)	[27] Tình cảm cần biểu hiện (<i>B's feeling</i>)	- Yêu thương. - Thân thiết. - Thân mật. - Bình thường. - Ghét bỏ. - Căm ghét. - Thù hận.
			[28] Thái độ cần thể hiện (<i>B's attitude</i>)	- Kính trọng. - Tôn trọng. - Coi trọng. - Trung tính. - Coi thường. - Coi khinh. - Khinh bỉ.
5	Đề tài (<i>Topic</i>)	[29] Đề tài (<i>Topic</i>)		- Rất an toàn. - An toàn. - Tương đối an toàn. - Không an toàn. - Rất không an toàn.
6	Thông điệp (<i>Message</i>)	[30] Nội dung thông điệp (<i>Message content</i>)		- Nội dung thuộc thông lệ xã hội. - Nội dung được cả chủ thể và đối thể cùng quan tâm. - Nội dung bị cả chủ thể và đối thể cùng không quan tâm. - Nội dung được chủ thể quan tâm nhưng lại bị đối thể không quan tâm.. - Nội dung bị chủ thể không quan tâm nhưng lại được đối thể quan tâm.
		[31] Hình thức thông điệp (<i>Message form</i>)		- Mã ngôn từ. - Mã phi ngôn từ.
		[32] Phương tiện truyền tải (<i>Medium of transmission</i>)		- Nội ngôn (khẩu ngữ). - Nội ngôn (bút ngữ). - Cận ngôn. - Ngoại ngôn (Ngôn ngữ thân thể/ Ngôn ngữ vật thể/ Ngôn ngữ môi trường).
7	Chu cảnh tương tác (<i>Context of interaction</i>)	Chu cảnh không-thời (<i>Spatial-temporal context</i>)	[33] Chu cảnh không gian (<i>Setting</i>).	- Rất trang trọng. - Trang trọng. - Bán trang trọng. - Thoải mái. - Rất thoải mái.

		[34] Chu cảnh thời gian (<i>Time availability</i>).	<ul style="list-style-type: none"> - Rất thoải mái. - Thoải mái. - Tương đối hạn hẹp. - Eo hẹp. - Rất eo hẹp.
		[35] Vùng tác động (<i>Impact area</i>)	Vùng tương phụ và tương tác của các (nhóm) thành tố tác động.

4. Mạng thành tố tác động: Câu hỏi nhận diện thành tố tác động và giả định tiên nghiệm cho kiểm chứng biểu đạt.

Để giúp độc giả dễ theo dõi các giả định siêu nghiệm về vai trò của các thành tố tác động trong việc lựa chọn và sử dụng các biểu đạt dụng học (*pragmatic expressions/ PEs*) thuộc điểm căng của hệ hình khởi nguyên ‘*Tư cách thành viên - Tư cách cá nhân*’ cũng như điểm căng của các hệ hình phái sinh (cũng chính là các thành tố biểu hiện) xét theo chiều qui chiếu ‘*Cấp mức*’ (‘*Tính hiện hữu*’, ‘*Tính liều lượng*’, ‘*Tính biểu hiện*’), chúng tôi xin đưa ra bảng tổng kết sau:

Điểm căng (<i>Tension</i>)	HỆ HÌNH KHỞI NGUYÊN (<i>Genesis paradigm</i>)	Điểm căng (<i>Tension</i>)
Tư cách thành viên (<i>Membership</i>)	↓	Tư cách cá nhân (<i>Individualship</i>)
Điểm căng	CÁC HỆ HÌNH PHÁI SINH (<i>Derivative paradigms</i>)	Điểm căng
Hướng về cộng đồng (<i>Community-orientation</i>)		Hướng về bản thân (<i>Self-orientation</i>)
Tôn ti (<i>Hierarchy</i>)		Bình đẳng (<i>Equality</i>)
Khiêm thân (<i>Self-abasement</i>)		Tôn thân (<i>Self-assertion</i>)
Duy cảm (<i>Sentimentality</i>)		Duy lí (<i>Rationality</i>)
Chủ quan (<i>Subjectivity</i>)		Khách quan (<i>Objectivity</i>)
Hướng nội (<i>Introversion</i>)		Hướng ngoại (<i>Extroversion</i>)
Lịch sự dương tính (<i>Positive politeness</i>)		Lịch sự âm tính (<i>Negative politeness</i>)
Rườm (<i>Redundancy</i>)		Kiệm (<i>Frugality</i>)
Trang trọng (<i>Formality</i>)		Phi trang trọng (<i>Informality</i>)
Trừu tượng (<i>Abstractness</i>)		Cụ thể (<i>Concreteness</i>)
Chu cảnh cao (<i>High context</i>)		Chu cảnh thấp (<i>Low context</i>)
Trực tiếp (<i>Directness</i>)		Gián tiếp (<i>Indirectness</i>)
Động (<i>Dynamicality</i>)		Tĩnh (<i>Staticity</i>)
Chính xác (<i>Accuracy</i>)		Phi chính xác (<i>Inaccuracy</i>)

[Xin xem thêm Nguyễn Quang (2021a, 2021b), trong đó trình bày chi tiết về các PEs cũng như hệ hình khởi nguyên ‘Tư cách cá nhân - Tư cách thành viên’ cùng các hệ hình phái sinh và các điểm căng tương ứng]

Sau đây là mạng các thành tố tác động với các câu hỏi nhận diện và các giả định tiên nghiệm cho kiểm chứng biểu đạt do chúng tôi đề xuất:

<p>NHÓM THÀNH TỐ TÁC ĐỘNG (Groups of impact components)</p>	<p>THÀNH TỐ TÁC ĐỘNG (Impact components)</p>	<p>CÂU HỎI NHẬN DIỆN THÀNH TỐ TÁC ĐỘNG (Questions for identification of impact components)</p>	<p>GIẢ ĐỊNH SIÊU NGHIỆM CHO KIỂM CHỨNG BIỂU ĐẠT (Transcendental assumptions for testing of PEs)</p>	<p>TƯỜNG GIẢI (Interpretation)</p>	
<p>1. Thông số nhân thân của người giao tiếp</p>	<p>Chủ thể</p>	<p>[1] Tuổi tác</p>	<p>Chủ thể thuộc độ tuổi nào: thiếu niên, thiếu niên, thanh niên, trung niên hay lão niên? (Tuổi tác cũng có thể tính theo các nhóm ‘từ ... đến ...’)</p>	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Chủ thể thuộc các nhóm tuổi khác nhau đều viện đến các ‘Biểu đạt dụng học’ (PEs/ Pragmatic Expressions) thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Những người trong độ tuổi thiếu niên, thiếu niên và lão niên có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với những người trong độ tuổi thanh niên và trung niên. - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét (Significantly different) trong hình thức/cách thức biểu hiện 	<p>* Giả định được đưa ra với từng thành tố tác động được xem xét độc lập (in vacuum), không chịu sự chi phối của: (a) các thành tố ảnh hưởng và vùng ảnh hưởng, (b) các thành tố tác động khác và vùng tác động, (c) các tương kết, tương phụ và tương tác giữa tầng ảnh hưởng và tầng tác động.</p> <p>* Tra cứu các biểu đạt dụng học (PEs) thuộc các điểm căng của các hệ hình phái sinh trong bảng ‘Các biểu hiện siêu dụng học và biểu đạt dụng học’ (Nguyễn Quang, 2021b).</p>
			<p>Chủ thể thuộc độ tuổi nào: thiếu niên, thiếu niên, thanh niên, trung niên hay lão niên? (Tuổi tác cũng có thể tính theo các nhóm ‘từ ... đến ...’)</p>	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Chủ thể thuộc các nhóm tuổi khác nhau đều viện đến các ‘Biểu đạt dụng học’ (PEs/ Pragmatic Expressions) thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Những người trong độ tuổi thiếu niên, thiếu niên và lão niên có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với những người trong độ tuổi thanh niên và trung niên. - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét (Significantly different) trong hình thức/cách thức biểu hiện 	<p>* Các giả định dựa trên khả năng độc lập và phụ thuộc của các nhóm tuổi.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, chủ thể thuộc các nhóm tuổi được xét có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Lịch sự dương tính’ và ‘Lịch sự âm tính’ không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các nhóm tuổi được xét

			của các PEs giữa các nhóm: ‘thiếu nhi, thiếu niên’, ‘thanh niên, trung niên’ và ‘lão niên’.	là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các nhóm tuổi được xét như thế nào?
	[2] Giới tính	Chủ thể thuộc giới tính nào: nam hay nữ?	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Chủ thể thuộc các giới tính khác nhau đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Nữ giới và người đồng tính có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với nam giới. - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs giữa các nhóm: ‘nữ giới’, ‘nam giới’ và ‘giới tính thứ ba’. 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên tính độc lập và khả năng gắn kết của các giới tính. * Có thể xét đến cả giới tính thứ ba. Tuy nhiên, nếu xét đến giới tính này thì, khi xem xét thông số ‘Quyền lực giới tính’ (Gender power), ta cũng cần xem xét nó trong mối tương quan với các giới tính khác ở các xã hội/cộng đồng khác nhau (trọng giới, bình đẳng). * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, chủ thể thuộc các giới tính được xét có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Trực tiếp’ và ‘Gián tiếp’ không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các giới tính được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các giới tính được xét như thế nào?
	[3] Nghề nghiệp	Nghề nghiệp của chủ thể thuộc: - Ngành khoa học xã hội? - Ngành	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Chủ thể thuộc các ngành nghề khác nhau đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Người làm 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên mức độ độc lập của công việc, bản chất công việc và văn hoá tổ chức của các nhóm nghề nghiệp. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử

		<p>khoa học tự nhiên?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngành kĩ thuật? - Ngành dịch vụ? - Ngành nghệ thuật-giải trí? - Học sinh-sinh viên? - ... <p>(Nghề nghiệp cũng có thể được nêu cụ thể, ví dụ: công nhân, nông dân, nhà khoa học, quân nhân, giáo viên, kinh doanh, buôn bán nhỏ, ...)</p>	<p>nghiên cứu và kĩ thuật có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên ít hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân nhiều hơn so với người làm dịch vụ, nghệ thuật-giải trí và học sinh-sinh viên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs: <ul style="list-style-type: none"> * giữa ngành khoa học xã hội và nhóm ngành khoa học tự nhiên + kĩ thuật' * giữa nhóm ngành khoa học xã hội + khoa học tự nhiên + kĩ thuật và nhóm ngành nghệ thuật giải trí + dịch vụ * giữa những người đi làm và học sinh-sinh viên. 	<p>dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, chủ thể thuộc các (nhóm) nghề được xét có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của 'Trang trọng' và 'Phi trang trọng' không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các (nhóm) nghề được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các (nhóm) nghề được xét như thế nào?
	<p>[4] Trình độ học vấn</p>	<p>Chủ thể có trình độ học vấn ở cấp độ nào: tiểu học, trung học, đại học hay sau/trên đại học?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Chủ thể thuộc các trình độ học vấn khác nhau đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Người có trình độ học vấn thấp hơn (...) có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với người có trình độ học vấn cao hơn (...). - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs giữa các nhóm: 'tiểu học + trung học' và 'đại học + sau/trên đại học'. 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên sự/mức độ tự tin về hiểu biết/kiến thức để tiếp cận vấn đề/sự việc. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, chủ thể với các nhóm trình độ học vấn được xét có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của 'Rườm' và 'Kiệm' không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các nhóm trình độ học vấn được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu

				đạt đó được thể hiện cụ thể trong các nhóm trình độ học vấn được xét như thế nào?
	[5] Trình độ ngoại ngữ/ Mức độ tiếp biến văn hoá	<p>+ Chủ thể biết hay không biết ngoại ngữ?</p> <p>+ Nếu biết, ngoại ngữ đó là (các) ngôn ngữ Đông phương hay Tây phương?</p> <p>+ Trình độ ngoại ngữ của chủ thể ở mức nào: giỏi, khá, trung bình, yếu?</p> <p># Trình độ ngoại ngữ được tin là ít nhiều tỉ lệ ảnh hưởng của văn hoá đích đến người học/sử dụng ngoại ngữ (văn hoá hoá/tiếp biến văn hoá).</p>	<p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Chủ thể không biết ngoại ngữ và biết ngoại ngữ (Đông phương và/hoặc Tây phương) ở các trình độ khác nhau đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Chủ thể (người Việt) không biết ngoại ngữ hoặc biết ngoại ngữ Đông phương có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với người giỏi ngoại ngữ Tây phương.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs giữa các nhóm: ‘không biết ngoại ngữ + biết ngoại ngữ Đông phương’ và ‘giỏi ngoại ngữ Tây phương’.</p>	<p>* Các giả định dựa trên mức độ tiếp biến văn hoá của người giao tiếp và các khuôn mẫu về Đông và Tây.</p> <p>* Nếu chủ thể là người Tây phương, các giả định ở tầng mức ‘Tính liều lượng’ và ‘Tính biểu hiện’ cần chỉnh lại cho hợp lí.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, chủ thể với các nhóm thụ đắc ngoại ngữ được xét có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Chu cảnh cao’ và ‘Chu cảnh thấp’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các nhóm thụ đắc ngoại ngữ được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các nhóm thụ đắc ngoại ngữ được xét như thế nào?</p>
	[6] Tình trạng hôn nhân	<p>Chủ thể đã lập gia đình, chưa lập gia đình, li hôn hay góa?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Chủ thể thuộc các tình trạng hôn nhân khác nhau đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Người đã lập gia đình có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các</p>	<p>* Các giả định dựa trên trải nghiệm, trạng thái và mức độ gắn kết của các tình trạng hôn nhân.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể</p>

			<p>PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với người chưa lập gia đình, li hôn hay goá chồng/vợ.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs giữa ba nhóm: ‘người đã lập gia đình + người goá’, ‘người li hôn’ và ‘người chưa lập gia đình’.</p>	<p>trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, chủ thể thuộc các nhóm tình trạng hôn nhân được xét có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Duy cảm’ và ‘Duy lí’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các nhóm tình trạng hôn nhân được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các nhóm tình trạng hôn nhân được xét như thế nào?</p>
	<p>[7] Nơi ngụ cư lâu nhất</p>	<p>Chủ thể sống ở đâu lâu nhất: nông thôn hay thành thị, thành phố lớn hay thành phố nhỏ, đồng bằng hay miền núi/vùng sâu/vùng xa?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Chủ thể sống lâu ở các vùng miền khác nhau đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Người sống lâu ở nông thôn (đồng bằng, miền núi, vùng sâu, vùng xa) có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với người sống lâu ở thành thị (thành phố lớn, thành phố nhỏ).</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs giữa ba nhóm: người sống lâu ở thành thị, người sống lâu ở nông thôn đồng bằng và người sống lâu ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.</p>	<p>* Các giả định dựa trên môi trường đặc thù, cường độ tương tác và phong cách sống của các vùng miền.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, chủ thể thuộc các nhóm ngụ cư được xét có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Chính xác’ và ‘Phi chính xác’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các nhóm ngụ cư được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các nhóm ngụ cư được xét như thế nào?</p>

Đối thể		[8] Tuổi tác	[9] Giới tính
	Đối thể thuộc độ tuổi nào: thiếu nhi, thiếu niên, thanh niên, trung niên hay lão niên? (Tuổi tác cũng có thể tính theo các nhóm ‘từ ... đến ...’)	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm tuổi khác nhau, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm tuổi thiếu nhi, thiếu niên và lão niên, chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với so với khi tương tác với những đối thể thuộc những người trong nhóm tuổi thanh niên và trung niên. - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể tương tác với các đối thể thuộc ba nhóm tuổi thiếu nhi + thiếu niên, thanh niên + trung niên và lão niên. 	<p>* Các giả định dựa trên tính độc lập và phụ thuộc của các nhóm tuổi.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm tuổi được xét, chủ thể có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Hướng về cộng đồng’ và ‘Hướng về bản thân’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm tuổi được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể như thế nào khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm tuổi được xét?</p>
	Đối thể thuộc giới tính nào: nam hay nữ?	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác với các đối thể thuộc các giới tính khác nhau, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm nam giới và nữ giới, chủ thể (nam hoặc nữ) có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với những đối thể thuộc nhóm giới tính thứ ba. Trong khi đó, các chủ thể thuộc giới tính thứ ba lại có xu hướng 	<p>* Các giả định dựa trên tính độc lập và khả năng gắn kết của các giới tính.</p> <p>* Có thể xét đến cả giới tính thứ ba. Tuy nhiên, nếu xét đến giới tính này thì, khi xem xét thông số ‘Quyền lực giới tính’ (Gender power), ta cần xem xét nó trong mối tương quan với các giới tính khác ở các xã hội/cộng đồng khác nhau (trọng giới, bình đẳng).</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể</p>

			<p>ngược lại.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể tương tác với các đối thể khác giới:</p> <p>* Nam với Nữ và Giới tính thứ ba</p> <p>* Nữ với Nam và Giới tính thứ ba</p> <p>* Giới tính thứ ba với Nữ và Nam</p>	<p>trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, khi tương tác với các đối thể thuộc các giới tính được xét, chủ thể có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Động’ và ‘Tĩnh’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó khi tương tác với các đối thể thuộc các giới tính được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể như thế nào khi tương tác với các đối thể thuộc các giới tính được xét?</p>
	<p style="text-align: center;">[10] Nghề nghiệp</p>	<p>Nghề nghiệp của chủ thể thuộc:</p> <p>- Ngành khoa học xã hội?</p> <p>- Ngành khoa học tự nhiên?</p> <p>- Ngành kĩ thuật?</p> <p>- Ngành dịch vụ?</p> <p>- Ngành nghệ thuật-giải trí?</p> <p>- Học sinh-sinh viên?</p> <p>- ...</p> <p>(Nghề nghiệp cũng có thể được nêu cụ thể, ví dụ: công nhân, nông dân, nhà khoa học, giáo viên, kinh doanh,</p>	<p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Khi tương tác với các đối thể thuộc các ngành nghề khác nhau, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm ngành dịch vụ, nghệ thuật-giải trí và học sinh-sinh viên, chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với những đối thể thuộc các nhóm ngành khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và kĩ thuật.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể tương tác với các đối thể thuộc:</p> <p>* nhóm ngành khoa học xã hội + nghệ thuật-giải trí và nhóm ngành khoa học tự nhiên + kĩ thuật</p> <p>* nhóm những người đi làm và học sinh-sinh viên</p>	<p>* Các giả định dựa trên mức độ độc lập của công việc, bản chất công việc và văn hoá tổ chức của các nhóm nghề nghiệp.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, khi tương tác với các đối thể thuộc các (nhóm) nghề được xét, chủ thể có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Trừu tượng’ và ‘Cụ thể’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó khi tương tác với các đối thể thuộc các (nhóm) nghề được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể như thế nào khi tương tác với các đối thể thuộc các</p>

		quân nhân, buôn bán nhỏ, ...)	* nhóm ngành dịch vụ và các ngành khác.	(nhóm) nghề được xét?
	[11] Trình độ học vấn	Đối thể có trình độ học vấn ở cấp độ nào: tiểu học, trung học, đại học hay sau/trên đại học?	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác với các đối thể thuộc các trình độ học vấn khác nhau, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm tiểu học và trung học, chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với những đối thể thuộc các nhóm đại học và sau/trên đại học. - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể tương tác với các đối thể thuộc hai nhóm tiểu học + trung học và đại học + sau/trên đại học. 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên sự/mức độ tự tin về hiểu biết/kiến thức để tiếp cận vấn đề/sự việc. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm trình độ học vấn được xét, chủ thể có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Chủ quan’ và ‘Khách quan’ không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm trình độ học vấn được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể như thế nào khi tương tác với các đối thể các nhóm trình độ học vấn được xét?
	[12] Trình độ ngoại ngữ/ Mức độ tiếp biến văn hoá	+ Đối thể biết hay không biết ngoại ngữ? + Nếu biết, ngoại ngữ đó là (các) ngôn ngữ Đông phương hay Tây phương? + Trình độ ngoại ngữ của đối thể	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác với các đối thể không biết ngoại ngữ và biết ngoại ngữ (Đông phương và/hoặc Tây phương) ở các trình độ khác nhau, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm không biết ngoại ngữ và biết ngoại ngữ Đông phương, chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên mức độ tiếp biến văn hoá của người giao tiếp và các khuôn mẫu về Đông và Tây. * Nếu đối thể là người Tây phương, các giả định ở tầng mức ‘Tính liều lượng’ và ‘Tính biểu hiện’ cần chỉnh lại cho hợp lí. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể

		<p>ở mức nào: giỏi, khá, trung bình, yếu? # Trình độ ngoại ngữ được tin là ít nhiều tỉ lệ thuận với ảnh hưởng của văn hoá đích đến người học/sử dụng ngoại ngữ (văn hoá hoá/tiếp biến văn hoá).</p>	<p>cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với những đối thể thuộc nhóm biết ngoại ngữ Tây phương. - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể tương tác với các đối thể thuộc hai tiểu nhóm giỏi ngoại ngữ Tây phương và giỏi ngoại ngữ Đông phương.</p>	<p>trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm thụ đắc ngoại ngữ được xét, chủ thể có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Tôn ti’ và ‘Bình đẳng’ không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm thụ đắc ngoại ngữ được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể như thế nào khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm thụ đắc ngoại ngữ được xét?</p>
	<p>[13] Tình trạng hôn nhân</p>	<p>Đối thể đã lập gia đình, chưa lập gia đình, li hôn hay goá?</p>	<p>Nhìn chung: - Tính hiện hữu: Khi tương tác với các đối thể thuộc các tình trạng hôn nhân khác nhau, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm đã lập gia đình, li hôn và goá, chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với những đối thể thuộc nhóm chưa lập gia đình. - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể tương tác với các đối thể thuộc nhóm đã có gia đình và các nhóm chưa có gia đình + li hôn + goá.</p>	<p>* Các giả định dựa trên trải nghiệm, trạng thái và mức độ gắn kết của các tình trạng hôn nhân. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm tình trạng hôn nhân được xét, chủ thể có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Hướng nội’ và ‘Hướng ngoại’ không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm tình trạng hôn nhân được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể</p>

				<p>như thế nào khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm tình trạng hôn nhân được xét?</p>
		<p>[14] Nơi ngụ cư lâu nhất</p>	<p>Đối thể sống ở đâu lâu nhất: nông thôn hay thành thị, thành phố lớn hay thành phố nhỏ, đồng bằng hay miền núi/vùng sâu/vùng xa?</p> <p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác với các đối thể sống lâu ở các vùng miền khác nhau, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác với các đối thể sống lâu ở nông thôn (đồng bằng, miền núi, vùng sâu, vùng xa), chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với những đối thể sống lâu ở thành thị (thành phố lớn, thành phố nhỏ). - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể tương tác với các đối thể: <ul style="list-style-type: none"> * sống lâu ở nông thôn và sống lâu ở thành thị, * sống lâu ở đồng bằng và sống lâu ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên môi trường đặc thù, cường độ tương tác và phong cách sống của các vùng miền. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm ngụ cư được xét, chủ thể có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Khiêm thân’ và ‘Tôn thân’ không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm ngụ cư được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể như thế nào khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm ngụ cư được xét?
<p>2. Trạng thái và khí chất của người giao tiếp</p>		<p>[15] Trạng thái</p>	<p>Trạng thái tâm lí của chủ thể khi giao tiếp là mê mẩn, sung sướng, vui vẻ, bình thường, buồn chán, cáu giận hay cuồng nộ?</p> <p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Trong các trạng thái tâm lí khác nhau, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi ở trong trạng thái tâm lí tích cực (mê mẩn, sung sướng, vui vẻ), chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi ở trong trạng thái tâm lí tiêu cực (buồn chán, cáu giận, 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên khuynh hướng ‘nội u-ngoại minh’ của hành vi. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, chủ thể với các trạng thái tâm lí được xét có sử dụng

			<p>cuồng nộ).</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs giữa ba nhóm trạng thái mê mẫn, bình thường và cuồng nộ.</p>	<p>các biểu đạt (dụng học) của ‘Động’ và ‘Tĩnh’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các các trạng thái tâm lí được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các trạng thái tâm lí được xét như thế nào?</p>
		[16] Khí chất	<p>Chủ thể thuộc nhóm khí chất thái hoạt, hoạt, trung tính, trầm hay thái trầm?</p> <p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Chủ thể thuộc các nhóm khí chất khác nhau đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Người thuộc các nhóm khí chất thái hoạt và hoạt có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với người thuộc khí chất thái trầm và trầm.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs giữa các nhóm thái hoạt + hoạt, trung tính và thái trầm + trầm.</p>	<p>* Các giả định dựa trên tính/mức độ hướng ngoại và khả năng nhập cuộc của các kiểu khí chất.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, chủ thể trong các trạng thái tâm lí được xét có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Hướng nội’ và ‘Hướng ngoại’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các trạng thái tâm lí được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các trạng thái tâm lí được xét như thế nào?</p>
	[17] Trạng thái	<p>Trạng thái tâm lí của đối thể khi giao tiếp là mê mẫn, sung sướng, vui vẻ, bình thường, buồn chán, cấu giận hay cuồng</p> <p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Khi tương tác với các đối thể có các trạng thái tâm lí khác nhau, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Khi tương tác với các đối thể có trạng thái tâm lí rất tích cực (mê mẫn, sung sướng) hoặc rất</p>	<p>* Các giả định dựa trên khuynh hướng ‘nội u-ngoại minh’ của hành vi.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p>	

		nộ?	<p>tiêu cực (cáu giận, cuồng nộ), chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với những đối thể có trạng thái tâm lí vui vẻ, bình thường và buồn chán.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể tương tác với các đối thể có trạng thái tâm lí mê mẩn, bình thường và cuồng nộ.</p>	<p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, khi tương tác với các đối thể có các trạng thái tâm lí được xét, chủ thể có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Tôn ti’ và ‘Bình đẳng’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó khi tương tác với các đối thể có các trạng thái tâm lí được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể như thế nào khi tương tác với các đối thể có các trạng thái tâm lí được xét?</p>
	[18] Khí chất	Đối thể thuộc nhóm khí chất thái hoạt, trung tính, trầm hay thái trầm?	<p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm khí chất khác nhau, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm khí chất thái hoạt và hoạt, chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với những đối thể thuộc các nhóm thái trầm và trầm.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể tương tác với các đối thể thuộc ba nhóm thái hoạt + hoạt, trung tính và thái trầm + trầm.</p>	<p>* Các giả định dựa trên tính/mức độ hướng ngoại và khả năng nhập cuộc của các kiểu khí chất.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm khí chất được xét, chủ thể có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Tôn ti’ và ‘Bình đẳng’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm khí chất được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể như thế nào khi tương tác với các đối thể thuộc các nhóm khí chất được xét?</p>

<p>3. Mục đích và kì vọng của người giao tiếp</p>	<p>Chủ thể</p>	<p>[19] Mục đích</p>	<p>Xét theo tính có lợi, mục đích của chủ thể khi tương tác là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có lợi cho cả chủ thể và đối thể? - Có lợi cho chủ thể và trung tính với đối thể? - Có lợi cho chủ thể nhưng bất lợi cho đối thể? - Trung tính với cả chủ thể và đối thể? - Trung tính với chủ thể và có lợi cho đối thể? - Trung tính với chủ thể nhưng bất lợi cho đối thể? - Bất lợi cho cả chủ thể và đối thể? - Bất lợi cho chủ thể nhưng có lợi cho đối thể? - Bất lợi cho chủ thể và trung tính với đối thể? 	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Chủ thể với các mục đích khác nhau đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi mục đích là có lợi cho bản thân, chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi mục đích là bất lợi cho bản thân. - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs giữa các nhóm: <ul style="list-style-type: none"> * Có lợi cho chủ thể nhưng bất lợi cho đối thể và bất lợi cho chủ thể nhưng có lợi cho đối thể, * Có lợi cho cả chủ thể và đối thể + bất lợi cho cả chủ thể và đối thể và trung tính với cả chủ thể và đối thể. 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên bản chất ý thức và năng lực hài hoà xã hội của con người. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, chủ thể với các mục đích được xét có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Lịch sự dương tính’ và ‘Lịch sự âm tính’ không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các mục đích được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các mục đích được xét như thế nào?
---	----------------	----------------------	---	---	---

		[20] Kì vọng	<p>Xét theo mức độ hoàn thành, kì vọng của chủ thể khi tương tác là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành vượt mức (các) mục tiêu đề ra? - Hoàn thành (các) mục tiêu đề ra? - Hoàn thành một phần/một số mục tiêu đề ra? - Không hoàn thành (các) mục tiêu đề ra? - Không kì vọng? 	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Chủ thể với các mức độ kì vọng khác nhau (thậm chí, không kì vọng) đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Người có kì vọng cao (hoàn thành vượt mức + hoàn thành) có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với người không hi vọng hoàn thành (các) mục tiêu + người không kì vọng. - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs giữa các nhóm có kì vọng cao (hoàn thành vượt mức + hoàn thành) và không hi vọng hoàn thành (các) mục tiêu + không kì vọng. 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên bản chất ý thức và năng lực hài hoà xã hội của con người. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, chủ thể với các kì vọng được xét có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Lịch sự dương tính’ và ‘Lịch sự âm tính’ không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các kì vọng được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các kì vọng được xét như thế nào?
	Đối thể	[21] Mục đích	<p>Xét theo tính có lợi, mục đích của đối thể khi tương tác là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có lợi cho cả đối thể và chủ thể? - Có lợi cho đối thể và trung tính với chủ thể? - Có lợi cho đối thể nhưng bất lợi cho chủ thể? - Trung tính với cả đối thể và 	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác với các đối thể có các mục đích khác nhau, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác với các đối thể có mục đích là bất lợi cho bản thân, chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với những đối thể có mục đích là có lợi cho bản thân. - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể tương tác với các đối thể thuộc các 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên bản chất ý thức và năng lực hài hoà xã hội của con người. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, khi tương tác với các đối thể có các mục đích được xét, chủ thể có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Tôn ti’ và ‘Bình đẳng’ không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó khi tương tác với các đối thể có các mục đích được

		<p>chủ thể?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trung tính với đối thể và có lợi cho chủ thể? - Trung tính với đối thể nhưng bất lợi cho chủ thể? - Bất lợi cho cả đối thể và chủ thể? - Bất lợi cho đối thể nhưng có lợi cho chủ thể? - Bất lợi cho đối thể và trung tính với chủ thể? 	<p>nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Có lợi cho đối thể nhưng bất lợi cho chủ thể và bất lợi cho đối thể nhưng có lợi cho chủ thể. * Có lợi cho cả đối thể và chủ thể + bất lợi cho cả đối thể và chủ thể và trung tính với cả đối thể và chủ thể. 	<p>xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể như thế nào khi tương tác với các đối thể có các mục đích được xét?</p>
	[22] Kì vọng	<p>Xét theo mức độ hoàn thành, kì vọng của đối thể khi tương tác là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành vượt mức (các) mục tiêu đề ra? - Hoàn thành (các) mục tiêu đề ra? - Hoàn thành một phần/một số mục tiêu đề ra? - Không hoàn thành (các) mục 	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác cùng các đối thể với các mức độ kì vọng khác nhau (thậm chí, không kì vọng), chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác với các đối thể không kì vọng hoàn thành (các) mục tiêu + không kì vọng, chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với những đối thể có kì vọng cao (hoàn thành vượt mức + hoàn thành). - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể tương tác với các đối thể có kì vọng cao 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên bản chất ý thức và năng lực hài hoà xã hội của con người. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, khi tương tác với các đối thể có các kì vọng được xét, chủ thể có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Tôn ti’ và ‘Bình đẳng’ không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó khi tương tác với các đối thể có các kì vọng được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu

		tiêu đề ra? - Không kì vọng?	(hoàn thành vượt mức + hoàn thành) và không hi vọng hoàn thành (các) mục tiêu + không kì vọng.	đạt đó được thể hiện cụ thể như thế nào khi tương tác với các đối thể có các kì vọng được xét?
4. Quan hệ liên nhân	[23] Quan hệ chủ thể-đối thể	<p>Nếu người giao tiếp A và B có quan hệ ruột thịt thì chủ thể thuộc thể hệ trên (ông, bà, bố, mẹ), thể hệ dưới (con, cháu) hay cùng thể hệ (anh, em) với đối thể?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác với người ruột thịt thuộc các thể hệ khác nhau, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác với người ruột thịt thuộc cùng thể hệ hoặc thể hệ dưới, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với người ruột thịt thuộc thể hệ trên. - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp tương tác với người ruột thịt thuộc cùng thể hệ + thể hệ dưới và người ruột thịt thuộc thể hệ trên. 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên tính tôn ti và vai trò cá nhân trong quan hệ ruột thịt. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, trong các mối quan hệ ruột thịt được xét, người giao tiếp có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Trang trọng’ và ‘Phi trang trọng’ không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các mối quan hệ ruột thịt được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các mối quan hệ ruột thịt được xét như thế nào?
		<p>+ Nếu người giao tiếp A và B có quan hệ họ hàng thì đó là quan hệ họ hàng bên nội, bên ngoại hay do hôn nhân? + Chủ thể thuộc thể hệ trên, thể hệ dưới hay cùng thể hệ với đối thể?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác với người có quan hệ họ hàng thuộc các thể hệ khác nhau, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác với người họ hàng thuộc cùng thể hệ hoặc thể hệ dưới, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với người họ hàng thuộc thể hệ trên. 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên tính tôn ti, mức độ xa-gần và vai trò cá nhân trong quan hệ họ hàng. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, trong các mối quan hệ họ hàng được xét, người giao tiếp có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Tôn ti’ và

		<p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp tương tác với:</p> <p># người họ hàng thuộc cùng thế hệ + thế hệ dưới và người họ hàng thuộc thế hệ trên, # người họ hàng nhà mình và người họ hàng bên chồng/vợ.</p>	<p>‘Bình đẳng’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các mối quan hệ họ hàng được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các mối quan hệ họ hàng được xét như thế nào?</p>
	<p>Nếu người giao tiếp A và B có quan hệ quen biết thì mức độ quen biết đến đâu: tri kỉ, thân thiết, quen thân, quen sơ hay không quen?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Khi tương tác với người quen ở các mức độ quen biết khác nhau, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Khi tương tác với người tri kỉ, thân thiết, quen thân, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với người quen sơ, không quen.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp tương tác với người tri kỉ + thân thiết và người quen sơ + không quen.</p>	<p>* Các giả định dựa trên quan hệ thân-sơ và mức độ chia sẻ trong các quan hệ xã hội.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, trong các mối quan hệ quen biết được xét, người giao tiếp có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Trang trọng’ và ‘Phi trang trọng’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các mối quan hệ quen biết được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các mối quan hệ quen biết được xét như thế nào?</p>
<p>[24] Quyền lực của chủ thể đối với đối thể</p>	<p>Địa vị: Chủ thể có địa vị cao hơn, ngang bằng hay thấp hơn so với đối thể?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Khi tương tác với người có địa vị cao hơn, ngang bằng hay thấp hơn, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Khi tương tác với người có địa vị ngang bằng hay thấp hơn, người giao tiếp có xu hướng viện đến các</p>	<p>* Các giả định dựa trên bản chất xã hội và bản chất ý thức cùng khả năng định vị trong tương tác xã hội của người giao tiếp.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể</p>

		<p>PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với người có địa vị cao hơn.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp tương tác với người có địa vị cao hơn và người có địa vị thấp hơn.</p>	<p>trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, người giao tiếp, trong các quan hệ quyền lực địa vị được xét, có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Lịch sự dương tính’ và ‘Lịch sự âm tính’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các quan hệ quyền lực địa vị được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các quan hệ quyền lực địa vị được xét như thế nào?</p>
	<p>Tuổi tác: Chủ thể già hơn, đồng lứa hay trẻ hơn so với đối thể?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Khi tương tác với người già hơn, đồng lứa hay trẻ hơn, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Khi tương tác với người đồng lứa hay trẻ hơn, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với người già hơn.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp tương tác với người già hơn và người trẻ hơn.</p>	<p>* Các giả định dựa trên bản chất xã hội và bản chất ý thức cùng khả năng định vị trong tương tác xã hội của người giao tiếp.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, người giao tiếp, trong các quan hệ quyền lực tuổi tác được xét, có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Tôn ti’ và ‘Bình đẳng’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các quan hệ quyền lực tuổi tác được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các quan hệ quyền lực tuổi tác được xét như thế nào?</p>

		<p>Giới tính:</p> <p>+ Chủ thể là nam – Đối thể là nữ trong xã hội/cộng đồng trọng nam?</p> <p>+ Chủ thể là nữ – Đối thể là nam trong xã hội/cộng đồng trọng nam?</p> <p>+ Chủ thể là nam – Đối thể là nữ trong xã hội/cộng đồng trọng nữ?</p> <p>+ Chủ thể là nữ – Đối thể là nam trong xã hội/cộng đồng trọng nữ?</p> <p>+ Chủ thể là nam – Đối thể là nữ trong xã hội/cộng đồng bình đẳng?</p> <p>+ Chủ thể là nữ – Đối thể là nam trong xã hội/cộng đồng bình đẳng?</p> <p>+ Chủ thể là nam - Đối thể là nam trong xã hội/cộng đồng trọng nam?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Khi tương tác với người cùng hoặc khác giới tính trong các xã hội/cộng đồng khác nhau, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng:</p> <p># Khi tương tác với người cùng giới hoặc khác giới trong xã hội/cộng đồng trọng giới khác mình, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với người cùng giới hoặc khác giới trong xã hội/cộng đồng trọng giới của mình.</p> <p># Khi tương tác với người cùng giới hoặc khác giới trong xã hội/cộng đồng bình đẳng, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách cá nhân nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách thành viên ít hơn so với khi tương tác với người cùng giới hoặc khác giới trong xã hội/cộng đồng trọng nữ hoặc nam.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs:</p> <p># khi người giao tiếp tương tác với người khác giới trong xã hội/cộng đồng trọng giới của mình và trong xã hội/cộng đồng trọng giới khác mình.</p> <p># khi người giao tiếp tương tác với người cùng hoặc khác giới trong xã hội/cộng đồng bình đẳng và trong xã hội/cộng đồng trọng giới.</p>	<p>* Các giả định dựa trên bản chất xã hội và bản chất ý thức cùng khả năng định vị trong tương tác xã hội của người giao tiếp.</p> <p>* Có thể xét đến cả giới tính thứ ba. Tuy nhiên, nếu xét đến giới tính này, ta cần xem xét nó trong mối tương quan với các giới tính khác ở các xã hội/cộng đồng khác nhau (trọng giới, bình đẳng).</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, người giao tiếp, trong các quan hệ quyền lực giới tính được xét, có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Trang trọng’ và ‘Phi trang trọng’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các quan hệ quyền lực giới tính được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các quan hệ quyền lực giới tính được xét như thế nào?</p>
--	--	--	--	---

		<p>+ Chủ thể là nữ - Đối thể là nữ trong xã hội/cộng đồng trọng nam?</p> <p>+ Chủ thể là nam - Đối thể là nam trong xã hội/cộng đồng trọng nữ?</p> <p>+ Chủ thể là nữ - Đối thể là nữ trong xã hội/cộng đồng trọng nữ?</p> <p>+ Chủ thể là nam - Đối thể là nam trong xã hội/cộng đồng bình đẳng?</p> <p>+ Chủ thể là nữ - Đối thể là nữ trong xã hội/cộng đồng bình đẳng?</p>		
		<p>Học vấn: Chủ thể có học vấn hoặc bằng cấp cao hơn, ngang bằng hay thấp hơn so với đối thể?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Khi tương tác với người có trình độ học vấn và bằng cấp khác nhau, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Khi tương tác với người có trình độ học vấn và bằng cấp bằng mình, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với</p>	<p>* Các giả định dựa trên bản chất xã hội và bản chất ý thức cùng khả năng định vị trong tương tác xã hội của người giao tiếp.</p> <p>* Cũng có thể xem xét chuyên môn (area of expertise) giữa những giao tiếp có cùng chuyên môn như một loại quyền lực với các mức 'Chưa có kinh nghiệm/ Novice', 'Có kinh nghiệm/ Experienced', 'Chuyên gia/ Expert'.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả</p>

			<p>người có trình độ học vấn và bằng cấp cao hơn hoặc thấp hơn mình.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp tương tác với người có trình độ học vấn và bằng cấp cao hơn và thấp hơn mình.</p>	<p>định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, người giao tiếp, trong các quan hệ quyền lực học vấn được xét, có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Khiêm thân’ và ‘Tôn thân’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các quan hệ quyền lực học vấn được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các quan hệ quyền lực học vấn được xét như thế nào?</p>
	<p>Kinh tế: Chủ thể có điều kiện kinh tế tốt hơn, ngang bằng hay kém hơn so với đối thể?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Khi tương tác với người có các điều kiện kinh tế khác nhau, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Khi tương tác với người có điều kiện kinh tế ngang bằng, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với người có điều kiện kinh tế tốt hơn hay kém hơn.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp tương tác với người có điều kiện kinh tế tốt hơn và kém hơn mình.</p>	<p>* Các giả định dựa trên bản chất xã hội và bản chất ý thức cùng khả năng định vị trong tương tác xã hội của người giao tiếp.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, người giao tiếp, trong các quan hệ quyền lực kinh tế được xét, có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Chu cảnh cao’ và ‘Chu cảnh thấp’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các quan hệ quyền lực kinh tế được xét là gì?</p>	

				c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các quan hệ quyền lực kinh tế được xét như thế nào?
		<p>Cơ bắp: Chủ thể khoẻ/vạm vỡ hơn, ngang bằng hay yếu/gầy gò hơn so với đối thể?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác với người có sức vóc khác nhau, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác với người có sức vóc khoẻ mạnh/vạm vỡ hơn hay ngang bằng mình, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với người có sức vóc yếu ớt/gầy gò hơn mình. - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp tương tác với người có sức vóc khoẻ mạnh/vạm vỡ hơn mình và người có sức vóc yếu ớt/gầy gò hơn mình. 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên bản chất xã hội và bản chất ý thức cùng khả năng định vị trong tương tác xã hội của người giao tiếp. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, người giao tiếp, trong các quan hệ quyền lực cơ bắp được xét, có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Rườm’ và ‘Kiệm’ không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các quan hệ quyền lực cơ bắp được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các quan hệ quyền lực cơ bắp được xét như thế nào?
		<p>Danh tiếng: Chủ thể nổi tiếng hơn, ngang bằng hay không nổi tiếng bằng đối thể?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác với người có các mức độ danh tiếng khác nhau, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác với người ít nổi tiếng hơn hoặc nổi tiếng bằng mình, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên bản chất xã hội và bản chất ý thức cùng khả năng định vị trong tương tác xã hội của người giao tiếp. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này,

			<p>người nổi tiếng hơn mình.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp tương tác với người nổi tiếng hơn mình và người không nổi tiếng bằng mình.</p>	<p>người giao tiếp, trong các quan hệ quyền lực danh tiếng được xét, có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Hướng về bản thân’ và ‘Hướng về cộng đồng’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các quan hệ quyền lực danh tiếng được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các quan hệ quyền lực danh tiếng được xét như thế nào?</p>
	<p>Lãnh thổ: Tương tác xảy ra ở lãnh thổ của chủ thể, của đối thể, hay của người khác hoặc nơi công cộng?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Khi tương tác ở các địa điểm khác nhau, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Khi tương tác ở lãnh thổ của người khác, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác ở lãnh thổ của mình và ở nơi công cộng.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp tương tác ở lãnh thổ của mình và ở lãnh thổ của người khác.</p>	<p>* Các giả định dựa trên bản chất xã hội và bản chất ý thức cùng khả năng định vị trong tương tác xã hội của người giao tiếp.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, người giao tiếp, trong các quan hệ quyền lực lãnh thổ được xét, có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Lịch sự dương tính’ và ‘Lịch sự âm tính’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các quan hệ quyền lực lãnh thổ được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các quan hệ quyền lực lãnh thổ được xét như thế nào?</p>	

Chủ thể	
[25] Tình cảm cần biểu hiện	<p>Tình cảm mà chủ thể muốn biểu hiện khi tương tác là yêu thương, thân thiết, thân mật, bình thường, ghét bỏ, căm ghét hay thù hận?</p>
[26] Thái độ cần thể hiện	<p>Thái độ mà chủ thể muốn thể hiện khi tương tác là kính trọng, tôn trọng, coi trọng, trung tính, coi thường, coi khinh hay khinh bỉ?</p>
	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi muốn biểu hiện mọi cung bậc tình cảm, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi muốn biểu hiện tình cảm tích cực (yêu thương, thân thiết, thân mật), chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi muốn biểu hiện tình cảm tiêu cực (thù hận, căm ghét, ghét bỏ). - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể bày tỏ tình cảm tích cực (yêu thương, thân thiết, thân mật) và tiêu cực (thù hận, căm ghét, ghét bỏ).
	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi muốn thể hiện các thái độ khác nhau, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi muốn thể hiện thái độ tích cực (kính trọng, tôn trọng, coi trọng), chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi muốn thể hiện thái độ tiêu cực (coi thường, coi khinh, khinh bỉ). - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể thể hiện thái độ tích cực (kính trọng, tôn trọng, coi trọng) và tiêu cực (coi thường, coi khinh, khinh bỉ).
	<p>* Các giả định dựa trên dải tiếp diễn gần gũi-xa cách trong quan hệ liên nhân. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, chủ thể với các cung bậc tình cảm được xét có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Rườm’ và ‘Kiếm’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các cung bậc tình cảm được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các cung bậc tình cảm được xét như thế nào?</p>
	<p>* Các giả định dựa trên tính gắn kết và xa lánh trong tâm lí hành vi. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, chủ thể với các kiểu thái độ được xét có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Rườm’ và ‘Kiếm’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các kiểu thái độ được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể</p>

			khinh bỉ).	trong các kiểu thái độ được xét như thế nào?
Đối thể	[27] Tình cảm cần biểu hiện	Tình cảm mà đối thể muốn biểu hiện khi tương tác là yêu thương, thân thiết, thân mật, bình thường, ghét bỏ, căm ghét hay thù hận?	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác với các đối thể có mọi biểu hiện tình cảm dành cho mình, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác với các đối thể có tình cảm tích cực (yêu thương, thân thiết, thân mật) dành cho mình, chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với những đối thể có tình cảm tiêu cực (thù hận, căm ghét, ghét bỏ) dành cho mình. - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể tương tác với các đối thể có tình cảm tích cực (yêu thương, thân thiết, thân mật) và tình cảm tiêu cực (thù hận, căm ghét, ghét bỏ) dành cho mình. 	<p>* Các giả định dựa trên dải tiếp diễn gần gũi-xa cách trong quan hệ liên nhân. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, khi tương tác với các đối thể có các cung bậc tình cảm được xét, chủ thể có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Tôn thân’ và ‘Khiêm thân’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó khi tương tác với các đối thể có các cung bậc tình cảm được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể như thế nào khi tương tác với các đối thể có các cung bậc tình cảm được xét?</p>
	[28] Thái độ cần thể hiện	Thái độ mà đối thể muốn thể hiện khi tương tác là kính trọng, tôn trọng, coi trọng, trung tính, coi thường, coi khinh hay khinh bỉ?	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác với các đối thể có mọi biểu hiện thái độ dành cho mình, chủ thể đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác với các đối thể có thái độ tích cực (kính trọng, tôn trọng, coi trọng) dành cho mình, chủ thể có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác với những đối thể có thái độ tiêu cực (coi thường, coi khinh, 	<p>* Các giả định dựa trên tính gắn kết và xa lánh trong tâm lí hành vi. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này, khi tương tác với các đối thể có các kiểu thái độ được xét, chủ thể có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Tôn thân’ và ‘Khiêm thân’</p>

			<p>khinh bi) dành cho mình.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi chủ thể tương tác với các đối thể có thái độ tích cực (kính trọng, tôn trọng, coi trọng) và thái độ tiêu cực (coi thường, coi khinh, khinh bi) dành cho mình.</p>	<p>không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó khi tương tác với các đối thể có các kiểu thái độ được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể như thế nào khi tương tác với các đối thể có các kiểu thái độ được xét?</p>
5. Đề tài	[29] Đề tài	<p>Xét theo mức độ an toàn, đề tài được nhìn nhận là rất an toàn, an toàn, tương đối an toàn, không an toàn hay rất không an toàn?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Khi đề cập đến những đề tài với những mức độ an toàn khác nhau, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Khi đề cập đến những đề tài không và rất không an toàn, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi đề cập đến những đề tài an toàn và rất an toàn.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp đề cập đến những đề tài an toàn + rất an toàn và không/rất không an toàn.</p>	<p>* Các giả định dựa trên nhu cầu tránh bất định (uncertainty avoidance) và tính lồi kéo trong tâm lí hành vi.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này và với các mức độ an toàn của các đề tài được xét, người giao tiếp có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Trực tiếp’ và ‘Gián tiếp’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các đề tài được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các đề tài được xét như thế nào?</p>
6. Thông điệp	[30] Nội dung thông điệp	<p>Xét theo sự quan tâm của người giao tiếp, nội dung của thông điệp là:</p> <p>- Nội dung thuộc thông</p>	<p>Nhìn chung:</p> <p>- Tính hiện hữu: Với các nội dung thông điệp khác nhau, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Khi bàn về những nội dung mà cả chủ thể và đối thể cùng quan tâm hoặc</p>	<p>* Các giả định dựa trên nhu cầu về ‘cái chung’ (common ground) và tính lồi kéo trong tâm lí hành vi.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số</p>

		<p>lệ xã hội?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung được cả chủ thể và đối thể cùng quan tâm? - Nội dung bị cả chủ thể và đối thể cùng không quan tâm? - Nội dung được chủ thể quan tâm nhưng lại bị đối thể không quan tâm? <p>Hay</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung bị chủ thể không quan tâm nhưng lại được đối thể quan tâm? 	<p>chỉ bản thân mình quan tâm, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi bàn về những nội dung mà cả chủ thể và đối thể cùng không quan tâm hoặc bản thân mình không quan tâm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp bàn về những nội dung mà cả chủ thể và đối thể cùng quan tâm và những nội dung mà cả chủ thể và đối thể cùng không quan tâm. 	<p>hệ hình thái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này và với mức độ quan tâm về các nội dung được xét, người giao tiếp có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Chính xác’ và ‘Phi chính xác’ không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các nội dung được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các nội dung được xét như thế nào?
	<p>[31] Hình thức thông điệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nội ngôn: + Là khẩu ngữ hay bút ngữ? + Các yếu tố nội ngôn nổi trội được sử dụng là gì? - Cận ngôn: Các yếu tố cận ngôn nổi trội được sử dụng là gì? - Ngoại ngôn: + Ngôn ngữ thân thể: Các yếu tố nổi trội được 	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Với các hình thức thông điệp và phương tiện truyền tải khác nhau, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi sử dụng nội ngôn khẩu ngữ (ngôn từ - ngôn thanh), người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi sử dụng nội ngôn bút ngữ (ngôn từ - phi ngôn thanh). - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp sử dụng nội ngôn khẩu ngữ 	<ul style="list-style-type: none"> * Các giả định dựa trên bản chất hành ngôn của khẩu ngữ và bút ngữ cũng như áp lực của giao tiếp trực diện. * Tập trung vào nội ngôn. * Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình thái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ: a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này và với các hình thức, phương tiện được xét, người giao tiếp có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Rườm’ và ‘Kiệm’ không? b. Tính liều lượng: Liều
	<p>[32] Phương tiện truyền tải</p>			

		<p>sử dụng là gì? + Ngôn ngữ vật thể: Các yếu tố nổi trội được sử dụng là gì? + Ngôn ngữ môi trường: Các yếu tố nổi trội được sử dụng là gì?</p>	<p>(ngôn từ - ngôn thanh) và nội ngôn bút ngữ (ngôn từ - phi ngôn thanh).</p>	<p>lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các hình thức và phương tiện được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các hình thức và phương tiện được xét như thế nào?</p>
7. Chu cảnh tương tác	<p>Chu cảnh không-thời</p> <p>[33] Chu cảnh không gian</p>	<p>Xét theo tính qui thức, chu cảnh không gian là rất trang trọng, bán trang trọng, thoải mái hay rất thoải mái?</p>	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác trong các chu cảnh không gian khác nhau, người giao tiếp đều viện đến các PEs thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân. - Tính liều lượng: Khi tương tác trong chu cảnh không gian thoải mái và rất thoải mái, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác trong chu cảnh không gian trang trọng và rất trang trọng. - Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp tương tác trong chu cảnh không gian trang trọng + rất trang trọng và trong chu cảnh không gian thoải mái + rất thoải mái. 	<p>* Các giả định dựa trên khả năng thể hiện vai trò cá nhân và thành viên dưới áp lực qui thức của chu cảnh không gian.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này và trong các chu cảnh không gian được xét, người giao tiếp có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Trang trọng’ và ‘Phi trang trọng’ không? b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các chu cảnh không gian được xét là gì? c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các chu cảnh không gian được xét như thế nào?
		<p>[34] Chu cảnh thời gian</p>	<p>Nhìn chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hiện hữu: Khi tương tác trong các chu cảnh thời gian khác nhau, người giao tiếp đều viện đến các PEs 	<p>* Các giả định dựa trên mức độ ưu tiên tư cách cá nhân và tư cách thành viên dưới áp lực của thời gian.</p> <p>* Có thể cụ thể hoá các giả</p>

		thời gian là rất rộng rãi, rộng rãi, vừa đủ, eo hẹp hay rất eo hẹp?	<p>thuộc cả tư cách thành viên và tư cách cá nhân.</p> <p>- Tính liều lượng: Khi tương tác trong chu cảnh thời gian rộng rãi và rất rộng rãi, người giao tiếp có xu hướng viện đến các PEs thuộc tư cách thành viên nhiều hơn và các PEs thuộc tư cách cá nhân ít hơn so với khi tương tác trong chu cảnh thời gian eo hẹp và rất eo hẹp.</p> <p>- Tính biểu hiện: Có sự khác biệt đáng lưu xét trong hình thức/cách thức biểu hiện của các PEs khi người giao tiếp tương tác trong chu cảnh thời gian rộng rãi + rất rộng rãi và trong chu cảnh thời gian eo hẹp + rất eo hẹp.</p>	<p>định này, xét theo chiều qui chiếu cấp mức, về việc sử dụng các loại PEs thuộc các điểm căng của một/một số hệ hình phái sinh cụ thể trong các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Ví dụ:</p> <p>a. Tính hiện hữu: Với hành động lời nói/giao tiếp này và trong các chu cảnh thời gian được xét, người giao tiếp có sử dụng các biểu đạt (dụng học) của ‘Trực tiếp’ và ‘Gián tiếp’ không?</p> <p>b. Tính liều lượng: Liều lượng sử dụng các biểu đạt đó ở các chu cảnh thời gian được xét là gì?</p> <p>c. Tính biểu hiện: Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể trong các chu cảnh thời gian được xét như thế nào?</p>
	[35] Vùng tác động	Các thành tố nào đã tương phụ và tương tác để tạo ra vùng tác động cho hành vi giao tiếp được xét?	Vì không phải là một thành tố độc lập, mà là vùng thể hiện tính tương kết, tương phụ và tương tác giữa các thành tố tác động, nên thành tố này không được xem xét (bị vô hiệu hoá) trong mạng này.	

Với các giả định được nêu ra trong mạng trên, chúng tôi xin được lưu ý một số điểm sau:

- Chúng là những giả định về tác động của từng thành tố đến hành vi tương tác trong điều kiện chân không (*in vacuum*), có nghĩa là trong điều kiện lí tưởng và phi thực tế trong đó (a) *các thành tố ảnh hưởng* của gián đồ văn hóa và các dự tương cùng *sự tương phụ, tương tác* giữa chúng, (b) *các thành tố tác động khác* cùng *sự tương phụ, tương tác* giữa chúng và (c) *sự tương kết, tương phụ, tương tác giữa tầng ảnh hưởng và tầng tác động* đều bị vô hiệu hóa.
- Chúng chỉ là những giả định ‘siêu nghiệm’ (*transcendental*) được hiểu là những giả định ‘ở trên kinh nghiệm’ (*above experience*), hoặc gần với ‘tiên nghiệm’ (*a priori*), được đưa ra để diễn tả tính độc lập và giá trị phổ quát; chúng khác với những dữ kiện thường nghiệm hay hậu nghiệm (*a posteriori*) của kinh nghiệm. Do vậy, những giả định này chỉ mang tính gợi mở: Chúng có thể được sử dụng/điều chỉnh để phát triển thành các giả thuyết nhằm kiểm chứng tính chân ngụy (*testing their validity*) trong các nghiên cứu thực nghiệm (*empirical research*) cụ thể hoặc trong một số nghiên cứu ý niệm (*conceptual research*) quan yếu chứ quyết không phải là các chân

- lí mặc định để chứng minh (*proving them right*).
- c. Các giả định siêu nghiệm về hoạt động của các biểu đạt dụng học (PEs), dưới sự chi phối của từng thành tố tác động được xét trên ba cấp mức là ‘Tính hiện hữu’, ‘Tính liều lượng’ và ‘Tính biểu hiện’. Với ‘Tính hiện hữu’, dưới sự chi phối của tất cả các thành tố tác động, các biểu đạt dụng học thuộc các phái sinh (bình diện phạm trù) của hệ hình khởi nguyên ‘Tur cách cá nhân - Tur cách thành viên’ đều được người giao tiếp viện đến. Sự khác biệt chỉ thực sự xảy ra khi ta xem xét tần suất xuất hiện (Tính liều lượng) và cách thức biểu hiện (Tính biểu hiện) của các biểu đạt dụng học đó. Theo chúng tôi, các giả định siêu nghiệm xét theo ba cấp mức này cũng có thể được ứng dụng khi nghiên cứu các biểu hiện siêu dụng học (MMs) thuộc các hệ hình tĩnh (Hofstede, Hofstede & Minkov, 2010; Trompenaars & Hampden-Turner, 1997; House et al., 2004;...) hoặc hệ hình động (Brannen & Salk, 2000; Fang, 2012; ...), thuộc các phái sinh của hệ hình khởi nguyên ‘Âm - Dương’ (*‘Yin - Yang’*) xét theo Đại lí (Lĩ vũ trụ) (Fang, 2012; Chen, 2017) hay hệ hình khởi nguyên ‘Tur cách cá nhân - Tur cách thành viên’ (*‘Individualship - Membership’*) xét theo Tiểu lí (Lí nhân sinh) (Nguyễn Quang, 2021b).

5. Kết luận

‘Mô hình LCI’ (trong bài trước) cùng các ‘Mô hình định vị thành tố’ và ‘Mạng thành tố tác động’ (trong bài này) được chúng tôi thiết kế và đề xuất dựa trên sự kết hợp giữa dân tộc học giao tiếp và đối sánh giao văn hóa, với hi vọng phát huy được điểm mạnh của dân tộc học giao tiếp trong việc miêu tả, phân tích, diễn giải các trường hợp đơn lẻ trong giao tiếp nội văn hóa và tận dụng được lợi thế của đối sánh giao văn hóa trong phân loại, phân tích, diễn giải, lí giải các tương đồng - dị biệt và sự cố dụng học trong giao tiếp liên/giao văn hóa.

Trong bài tiếp sau, chúng tôi sẽ luận bàn về sự đồng hoạt (*co-activation*) của các loại thành tố: đồng hưởng (*co-influence*) của các thành tố ảnh hưởng, đồng tác (*co-action*) của các thành tố tác động, đồng hiện (*co-occurrence*) của các thành tố biểu hiện và đồng hành (*co-performance*) của các hành vi tương tác, đồng thời, nêu ra hướng thực tế của tương tác (*to life*) và hướng tiếp cận cho nghiên cứu (*to research*).

Tài liệu tham khảo

- Brannen, M. Y., & Salk, J. E. (2000). Partnering across borders: *Negotiating organizational culture in a German-Japanese joint venture*. *Human Relations*, 53(4), 451-487.
- Bresnahan, M. & Yi Zhu (2017). *Intercultural Communication*. De Gruyter Mouton.
- Chang, H-C & Chen, L (2015). Commonalities as an Alternative Approach to Analyzing Asian Pacific Communication: *Some Notes about the Special Issue*. *Journal of Asian Pacific Communication*, 25(1), 1-21.
- Chen, G-M. (2017). The Yin and Yang of Conflict Management and Resolution: A Chinese Perspective. In Xiaodong Dai & Guo-Ming Chen (Eds.), *Conflict Management and Intercultural Communication: The Art of Intercultural Harmony*. Taylor and Francis Group.
- Dai, X., E. & Chen, G-M (ed.). (2014). *Intercultural Communication Competence: Conceptualization and its Development in Cultural Contexts and Interactions*. Cambridge Scholars Publishing.
- Dai, X., E. & Chen, G-M. (2017). *Conflict Management and Intercultural Communication: The Art of Intercultural Harmony*. Routledge.
- Davel, E., Dupuis, J.P. & Chanlat, J.O. (2013). *Cross-Cultural Management: Culture and Management Across the World*. Taylor & Francis.
- Ellis, R. & McClintock, A. (1990). *If You Take My Meaning: Theory into Practice in Human Communication*. Edward Arnold.

- Ember, C.R. & Ember, M. (2009). *Cross-Cultural Research Methods*. AltaMira Press.
- Fang, T. (2012). Yin Yang: A new perspective on culture. *Management and Organization Review*, 8(1), 25-50.
- Gudykunst, W. B. & Kim, Y. Y. (1997). *Communicating with Strangers: An Approach to Intercultural Communication* (3rd. Ed.). McGraw-Hill.
- Hofstede, G., Hofstede, G. J., & Minkov, M. (2010). *Culture and organizations – Software of the mind: Intercultural cooperation and its importance for survival*. McGraw-Hill.
- House, R. J., Hanges, P. J., Javidan, M., Dorfman, P. W., & Gupta, V. (Eds.). (2004). *Culture, leadership, and organizations: The GLOBE study of 62 societies*. Sage.
- Hymes, D. H. (1972). On Communicative Competence. In J. B. Pride & J. Holmes (Eds.), *Sociolinguistics: Selected Readings* (pp. 269-293). Penguin.
- Hymes, D. (1986). Models of the Interaction of Language and Social Life. In J.J. Gumperz and D. Hymes (ed), *Directions in Sociolinguistics* (pp. 35-71). Blackwell.
- Johnstone, B. & Marcellino, W. (2010). Dell Hymes and the Ethnography of Communication. In Wodak, R., Johnstone, B. and Kerswill, P. (Eds), *The Sage Handbook of Sociolinguistics*. Sage Publishers.
- Karenga, M. (1997). *Kawaida: A communitarian African philosophy*. University of Sankore Press.
- Karenga, M. (1997). *Kawaida: A communitarian African philosophy*. University of Sankore Press.
- Karenga (2014) Karenga, M. (1997). *Kawaida: A communitarian African philosophy*. University of Sankore Press.
- Karenga, M. (1997). *Kawaida: A communitarian African philosophy*. University of Sankore Press.
- Karenga, M. (2000). Society, culture and the problem of self-consciousness: A Kawaida analysis. In L. Harris (Ed.), *Philosophy Born of Struggle: Anthology of Afro-American Philosophy from 1917* (2nd ed.) (pp. 236-251). IA: Kendall/Hunt.
- Maude, B. (2011). *Managing Cross-Cultural Communication: Principles and Practice*. Palgrave Macmillan.
- Miike, Y. (2003). Toward an Alternative Megatheory of Human Communication. *Journal of Communication*, 43(4), 105-116.
- Miike, Y. (2010). Culture as Text and Culture as Theory: Asiaticity and Its Raison d'Être in Intercultural Communication Research. In Thomas K. Nakayama & Rona T. Halualani (Eds.), *The Handbook of Critical Intercultural Communication* (pp. 190–215). Wiley- Blackwell.
- Miike, Y. (2013). The Asiatic Turn in Asian Communication Studies: Shifting Paradigms and Changing Perspectives. In Asante, M.K., Miike, Y. & Yin, J. (Eds.), *The Global Intercultural Communication Reader*. Routledge.
- Nakayama, T.K. and Martin, J.N. (2007). The “White problem” in intercultural communication research and pedagogy. In L.M. Cooks & J.S. Simpson (Eds.), *Whiteness, Pedagogy and Performance: Dis/placing Race*. Lexington Books, Lanham, MD.
- Nguyễn Quang (2004). *Một số vấn đề giao tiếp nội văn hoá và giao văn hoá*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Quang (2008). *Giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hoá*. NXB Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Quang (2011). Giả thuyết về quan hệ văn hoá-giao tiếp. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 1(260), 19-38.
- Nguyễn Quang (2014). Các loại chuyên giao trong giao tiếp giao văn hoá. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 30(3), 14-22.
- Nguyễn Quang (2017). Năng lực giao tiếp liên văn hoá: Một mô hình đề xuất. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 33(5), 1-14.
- Nguyễn Quang (2020). Ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác: ngừng trệ giao tiếp và sự cố dụng học. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 36(2), 1-10.
- Nguyễn Quang (2021a). Hệ qui chiếu được đề xuất cho nghiên cứu tương đồng-dị biệt trong giao tiếp giao văn hoá và sự cố dụng học trong giao tiếp liên văn hoá: qui chiếu biểu hiện (văn hoá) – Bài 1. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 37(2), 1-16.
- Nguyễn Quang (2021b). Hệ qui chiếu được đề xuất cho nghiên cứu tương đồng-dị biệt trong giao tiếp giao văn hoá và sự cố dụng học trong giao tiếp liên văn hoá: qui chiếu biểu hiện (văn hoá) – Bài 2. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 37(5), 1-29.

- Nguyễn Quang (2022). Hệ qui chiếu được đề xuất cho nghiên cứu tương đồng-dị biệt trong giao tiếp giao văn hoá và sự cố dụng học trong giao tiếp liên văn hoá: qui chiếu tác động (văn hoá) – Bài 3. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 38(4), 1-21.
- Nguyễn Quang (2023). Hệ qui chiếu được đề xuất cho nghiên cứu tương đồng-dị biệt trong giao tiếp giao văn hoá và sự cố dụng học trong giao tiếp liên văn hoá: qui chiếu tác động (văn hoá) – Bài 4. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 39(1), 1-20.
- Saville-Troike, M. (2003). *The Ethnography of Communication: An Introduction* (3rd ed.). Backwell Publishing.
- Ting-Toomey, S and Chung, L.C. (2012). *Understanding Intercultural Communication* (2nd ed.). Oxford University Press, Inc.
- Trompenaars, F., & Hampden-Turner, C (1997). *Riding the waves of culture: Understanding diversity in global business*. McGraw-Hill.

A PROPOSED FRAME OF REFERENCE FOR RESEARCH OF SAME - DIFFERENCE IN CROSS-CULTURAL COMMUNICATION AND PRAGMATIC FAILURE IN INTERCULTURAL COMMUNICATION: REFERENCE OF IMPACT (COMMUNICATION) (ARTICLE 5)

Nguyen Quang

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Following article 4 that proposes LCI model, this article further proposes two models that locate types of components and display the interconnectivity, interdependence and interactionality within types and among layers of components. The article also proposes a grid of impact components with descriptions, questions for identification and transcendental assumptions for each impact component to be tested on pragmatic expressions against the reference direction of ‘Level’.

Keywords: frame of reference, reference of impact, location model of components, grid of impact components